

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY CỦA HỘ NÔNG DÂN NGHÈO

Mai Văn Nam*

Âu Vi Đức**

Bài viết tập trung nghiên cứu hiệu quả của đồng vốn vay trên các mặt xã hội cũng như kinh tế. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này đã được thu thập từ cuộc điều tra trực tiếp với 263 hộ ở huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang vào tháng 06 năm 2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về thu nhập, thu nhập bình quân, chi tiêu và chi tiêu bình quân của hai đối tượng vay vốn và không vay vốn. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy các hộ có vay vốn có khả năng thoát nghèo cao hơn các hộ không vay. Kết quả kiểm định Chi bình phương với $\text{Sig.} = 0,000$ khẳng định rằng có mối liên hệ giữa vay vốn và khả năng thoát nghèo của các hộ trong tổng thể nghiên cứu. Do kết quả phân tích cho thấy tổng lượng vốn vay và hướng dẫn sau khi vay vốn có tác động thuận chiều lên hiệu quả sử dụng vốn vay, các tổ chức tín dụng nên phát triển nhiều hình thức tín dụng để đưa vốn đến các hộ nông dân, đồng thời cần có sự đầu tư khoa học kỹ thuật bằng nhiều hình thức như thông qua các hoạt động khuyến nông để chuyển giao khoa học kỹ thuật hoặc tổ chức tập huấn trực tiếp nhất là các dự án cho vay phát triển sản xuất, v.v... nhằm giúp cho người vay sử dụng vốn vay hiệu quả.

Nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các nước đang phát triển và thu hút phần lớn lực lượng lao động. Tuy nhiên, nông hộ ở các nước đang phát triển phải đối mặt với “vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ” bởi vì thu nhập thấp, người nông dân không đủ vốn trang

bị kỹ thuật mới mà buộc phải áp dụng các phương thức canh tác truyền thống, và kết quả là năng suất và thu nhập cũng thấp. Tín dụng được xem là một công cụ có thể phá vỡ vòng luẩn quẩn này (theo Trần Thọ Đạt, 1998). Nhu cầu về vốn của người nông dân ngày càng đa dạng và cấp bách, thực tế nông dân đã gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, do vấn đề thiếu vốn để đầu tư, thiếu trang thiết bị kỹ thuật, thiếu thông tin v.v... do đó vốn tín dụng trong nông thôn là rất cần thiết. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của nguồn vốn cho người nông dân trong nông thôn, xác định tầm quan trọng và hiệu quả của vốn vay tín dụng trong các nông hộ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cấp thiết nhằm xác định vai trò của nông dân trong việc đầu tư sử dụng vốn vay tín dụng, tìm ra những giải pháp phù hợp, thực thi để góp phần cải thiện điều kiện làm việc của họ, giúp cho việc sử dụng thời gian lao động và vốn đầu tư có hiệu quả hơn nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện môi trường sống trong nông hộ... Từ thực tế đó, nghiên cứu “Hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo tại tỉnh Hậu Giang” là nghiên cứu thiết thực. Nghiên cứu là một trong những luận cứ khoa học cung cấp cho các nhà nghiên cứu và người quyết định trong việc lập chính sách phát triển kinh tế địa phương hiệu quả hơn. Đồng thời,

* Mai Văn Nam, Tiến sĩ Kinh tế, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ.

** Âu Vi Đức, Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Cần Thơ.

nghiên cứu là cơ sở hỗ trợ cho các hộ nghèo sử dụng vốn vay hiệu quả hơn, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống và tự vươn lên thoát nghèo, tạo môi trường thuận lợi cho toàn tỉnh phát triển bền vững.

2. Các phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nguồn số liệu chính sử dụng trong nghiên cứu là số liệu sơ cấp, thời điểm thu

thập từ các cuộc điều tra phỏng vấn trực tiếp nông hộ ở nông thôn tại một số xã của huyện Long Mỹ tỉnh Hậu Giang vào thời điểm tháng 06 năm 2008, có 263 hộ tham gia phỏng vấn điều tra. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các tài liệu thứ cấp từ các báo cáo của các phòng, ban, ngành có liên quan, các ngân hàng trong huyện, và các bài báo, tạp chí cũng như một số nghiên cứu khác có liên quan.

Bảng 1. Các xã chọn phỏng vấn trong nghiên cứu và số mẫu tương ứng

Xã	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ đất nông nghiệp (%)	Số mẫu nghiên cứu	Tỷ trọng mẫu nghiên cứu (%)
Long Bình	3.935	593	90	48	18
Vĩnh Viễn	4.274	879	89	69	26
Lương Tâm	3.906	1.004	91	50	19
Vĩnh Thuận Đông	2.750	361	87	41	16
Thuận Hưng	2.061	273	92	55	21
Tổng	16.926	3.110	90	263	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu niên giám thống kê huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang năm 2007.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh và kiểm định thống kê, nhằm đánh giá những tác động của đồng vốn vay đến nông hộ, trong đó bao gồm các tác động về mặt kinh tế cũng như xã hội. Cụ thể, để đánh giá sự khác biệt về thu nhập, chi tiêu, thu nhập bình quân và chi tiêu bình quân đầu người của hai nhóm đối tượng vay vốn và không vay vốn. Nghiên cứu sử dụng kiểm định t để kiểm tra sự tác động của vốn vay lên khả năng thoát nghèo của các hộ vay bằng kiểm định Chi bình phương.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phân tích hồi qui nhằm đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến phần thu nhập từ vốn vay của nông hộ. Cụ thể, mô hình được sử dụng trong nghiên cứu này có dạng:

$$Y = a + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_kX_k$$

Trong đó:

Y: Thu nhập từ lượng vốn vay (đơn vị tính: ngàn đồng)

X₁: Tổng lượng vốn vay (ngàn đồng).

X₂: Kỳ hạn vay vốn (tháng).

X₃: Lãi suất (%).

X₄: Rủi ro trong quá trình sử dụng vốn, rủi ro ở đây là do hộ đầu tư không đúng thời điểm, không hiệu quả do gặp thiên tai, mất mùa, bệnh tật v.v... Đây là biến giả (dummy), nhận giá trị 1 khi hộ gặp rủi ro trong quá trình sử dụng vốn, và nhận giá trị 0 khi không gặp rủi ro.

X₅: Hộ được hướng dẫn sau khi vay vốn, đây là biến giả nhận giá trị 1 khi hộ được sự giúp đỡ, hướng dẫn của các tổ chức khuyến

nông, hợp tác xã, hay các tổ chức có liên quan và nhận giá trị 0 khi hộ không được hướng dẫn.

X₆: Trình độ học vấn của chủ hộ, thể hiện số năm đi học của chủ hộ (lớp).

X₇: Diện tích đất (m²).

X₈: Tỷ lệ vốn sử dụng cho sản xuất, đây là biến thể hiện tỷ lệ phần trăm số vốn vay hộ sử dụng cho mục đích chính là sản xuất, nhằm tạo ra thu nhập cho gia đình, đơn vị tính %.

X₉: Số lượng lao động (người).

X₁₀: Giới tính chủ hộ hay người đi vay, đây là biến giả nhận giá trị 1 khi chủ hộ là nam, ngược lại hộ là nữ nhận giá trị 0.

X₁₁: Tuổi của chủ hộ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

Long Mỹ là một huyện vùng nông thôn thuộc tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm tỉnh Hậu Giang 20 km, chiếm một vị trí quan trọng và là cửa ngõ của tỉnh. Huyện Long Mỹ nằm dọc trên các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng của tỉnh và tiểu vùng Tây sông Hậu, có những điểm giao lưu kinh tế với các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và với đô thị trung tâm của Đồng Bằng Sông Cửu Long và Thành phố Cần Thơ. Phía Bắc giáp Huyện Vị Thủy, phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía Đông giáp huyện Phụng Hiệp, phía Nam giáp tỉnh Sóc

Trăng, Bạc Liêu. Huyện có 12 xã và 2 thị trấn với 96 ấp.

Huyện Long Mỹ có diện tích tự nhiên là 39.611 ha trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 34.625 ha chiếm 84,7%. Dân số gần 200.000 người, trong đó dân tộc Khơme chiếm khoảng 5%, số ít là dân tộc Hoa và đa số là dân tộc Kinh. Tổng số hộ của toàn huyện là 35.281, người dân sống chủ yếu bằng nghề nông chiếm trên 80%, số còn lại sinh sống bằng nghề dịch vụ và lao động khác. Những năm gần đây kinh tế huyện Long Mỹ tuy có bước phát triển rõ nét nhưng đời sống của một số hộ dân còn gặp nhiều khó khăn. Huyện có một xã thuộc diện tiêu chí nghèo nằm trong chương trình 135 của Chính phủ và ba xã được Chính phủ công nhận là đơn vị thuộc vùng khó khăn. Trình độ dân trí ở cơ sở còn thấp, việc tiếp thu khoa học kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

Số hộ nghèo toàn huyện đầu năm 2007 là 6.369 hộ chiếm tỷ lệ 18,25% và số liệu hộ nghèo đã điều tra tính đến tháng 2 năm 2008 là 5.765 hộ chiếm tỷ lệ là 16,34% so với tổng hộ dân. Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo của huyện đã giảm hơn 1,9% trong năm qua. Xã Lương Tâm có số hộ nghèo cao nhất là 4.922 hộ và thị trấn Long Mỹ có số hộ nghèo thấp nhất là 727 hộ nghèo. Với tỷ lệ 25,89% thì xã Xà Phiên có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất huyện Long Mỹ và thấp nhất là thị trấn Long Mỹ với tỷ lệ 5,80% so với tổng số hộ trong thị trấn.

Bảng 2. Bảng số liệu hộ nghèo huyện Long Mỹ năm 2007

Xã/Thị trấn	Tổng số hộ	Tổng số hộ nghèo	Tổng số người nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
TT Long Mỹ	3.255	189	727	5,80
Long Bình	3.935	593	2.969	15,06
Long Trị	3.868	386	1.572	9,97
TT Trà Lồng	1.053	189	826	17,94
Tân Phú	2.13	415	1.756	19,48

Long Phú	2.139	271	1.173	12,66
Vĩnh Thuận Đông	2.75	361	1.585	13,12
Thuận Hưng	2.061	273	1.086	13,24
Thuận Hoà	2.357	285	1.178	12,09
Vĩnh Viễn	4.274	879	3.56	20,57
Xà Phiên	3.553	920	4.52	25,89
Lương Tâm	3.906	1.004	4.922	25,70
Tổng	35.281	5.765	25.874	16,34

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Long Mỹ năm 2007.

3.2. Tổng quan về tín dụng hộ nghèo ở Hậu Giang

Trong năm 2007 huyện Long Mỹ đã thực hiện tốt các chính sách trợ cấp, ưu đãi các chương trình đầu tư cho hộ nghèo thông qua hệ thống các cấp, các ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội với tổng kinh phí là hơn 30 tỷ đồng, trong đó tỉnh đã kết hợp các nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội, vay vốn từ quỹ xoá đói giảm nghèo, để thực hiện tín dụng ưu đãi cho người nghèo, phát vay tổng số vốn 20 tỷ 634 triệu đồng cho 3.084 hộ vào năm 2007.

Theo số liệu điều tra của 263 hộ trên địa bàn huyện Long Mỹ, có 203 hộ tham gia tín dụng, chiếm tỷ lệ 77,19% và 60 hộ không tham gia tín dụng, chiếm tỷ lệ 22,81%. Số liệu này phản ánh tỷ lệ nông hộ nghèo tham gia các hình thức tín dụng trong địa bàn nghiên cứu là khá cao. Tuy nhiên, từ thực tế cho thấy phần lớn các hộ nghèo đều có nhu cầu vay vốn tín dụng cho các mục đích khác nhau.

Trong số các hộ không tham gia tín dụng, khoảng 25% có nộp đơn xin vay nhưng bị các tổ chức tín dụng từ chối; khoảng 21,67% các hộ nghèo không có nhu cầu vay vốn, phần lớn vì không muốn thiếu nợ các tổ chức tín dụng; khoảng 20% các hộ không biết các tổ chức cho vay. Còn lại là các hộ không nộp

đơn vì không đủ điều kiện và các hộ cho rằng vay vốn sẽ đi lại khó khăn có tỷ lệ bằng nhau, chiếm 16,67% các hộ không vay vốn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các hộ tham gia tín dụng đều thông qua các tổ chức chính thức, đặc biệt là hai ngân hàng lớn ở huyện là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNN&PTNT) và Ngân hàng Chính sách xã hội, chiếm đến 96,06% số hộ tham gia tín dụng. Trong đó, Ngân hàng Chính sách xã hội đã đáp ứng cho 139 hộ vay, chiếm tỷ lệ hơn 68%, điều này cho thấy khả năng tiếp cận vốn của các đối tượng là nông hộ nghèo thông qua tổ chức tín dụng chính thức phục vụ người nghèo là dễ dàng nhất và để nhằm được hưởng những chế độ ưu đãi của Nhà nước. Trong khi đó, NHNN&PTNT đã đáp ứng được 56 hộ trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ 27,59%. Ngoài ra còn một số ít các hộ vay vốn của các Ngân hàng Thương mại cổ phần và tổ chức phi Chính phủ, chiếm tỷ lệ gần 4% số mẫu nghiên cứu. Theo kết quả điều tra, lượng vốn vay trung bình mà nông hộ vay được từ các tổ chức là khoảng 11,727 triệu đồng, trong đó các hộ vay từ các Ngân hàng TMCP có lượng vay trung bình cao nhất, khoảng 27 triệu đồng, kế đến là NHNN&PTNT với lượng vay trung bình của mỗi hộ là trên 20 triệu đồng. (xem bảng 3).

Bảng 3. Tình hình vay vốn, kỳ hạn nợ và lãi suất phân theo nguồn

Nguồn	Số hộ	Lượng vốn vay trung bình (Ngàn đồng)	Kỳ hạn vay trung bình (tháng)	Lãi suất vay trung bình (%/tháng)
NHNN& PTNT	56	20.080	16,13	1,11
Ngân hàng CSXH	139	7.842	21,30	0,74
Các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP)	6	27.000	14,00	1,21
Tổ chức phi chính phủ (NGOs)	2	2.000	5,00	0
Trung bình	203	11.727	19,50	0,85

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra.

Kết quả điều tra cũng cho thấy các nguồn vốn cung ứng đáp ứng trung bình khoảng 77,37% số lượng vốn xin vay (xem bảng 4) Trong đó, tỷ lệ đáp ứng của Ngân hàng Chính sách xã hội là thấp nhất chỉ khoảng 69,83% so với nhu cầu vay vốn của các hộ trên địa bàn. Do đối tượng phục vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội là người nghèo và không cần phải thế chấp tài sản đồng thời lượng vốn vay có hạn chế nên việc đáp ứng vốn của ngân hàng phải hạn chế so với nhu cầu để có thể phát vay cho nhiều hộ hơn. Khả năng đáp ứng vốn vay của NHNN&PTNT là 85,05% và Ngân hàng Thương mại cổ phần

là 85,26% là gần tương đương nhau và là mức tỷ lệ đáp ứng vốn tốt nhất trong các tổ chức tín dụng có trên địa bàn nghiên cứu. Tuy nhiên, với việc thế chấp tài sản của hộ vay, thì các tổ chức tín dụng cũng phải đáp ứng tương đối tốt cho nhu cầu xin vay. Khả năng đáp ứng vốn tốt nhất là các tổ chức phi chính phủ NGOs, tỷ lệ đáp ứng đến 100%. Tuy nhiên, nếu xét về lượng vốn cho vay cũng như số hộ tham gia tín dụng thì rất thấp, hơn nữa các tổ chức phi chính phủ thường cho vay rất ít nên các hộ vay không có sự lựa chọn nào khác cũng như không thể xin vay được nhiều hơn mức vay quy định.

Bảng 4. Khả năng đáp ứng vốn của các tổ chức tín dụng

Nguồn vay	Số hộ vay (hộ)	Lượng xin vay (ngàn đồng)	Lượng được vay (ngàn đồng)	Tỉ lệ đáp ứng (%)
Ngân hàng CSXH	139	11.230	7.842	69,83
NHNN& PTNT	56	23.607	20.080	85,05
Các ngân hàng TMCP	6	31.667	27.000	85,26
Tổ chức NGOs	2	2.000	2.000	100,00
Trung bình	203	15.158	11.727	77,37

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra.

Theo thực tế nghiên cứu thì phần lớn các hộ vay sử dụng vốn vay đúng với mục đích xin vay, chỉ một số ít sử dụng toàn bộ lượng vốn vay được

ngoài mục đích vay. Phần lớn các hộ sử dụng một phần vốn cho sản xuất, một phần cho tiêu dùng hay sinh hoạt gia đình (xem bảng 5).

Bảng 5: Tình hình sử dụng vốn so với mục đích vay

Chỉ tiêu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Sử dụng toàn bộ vốn vay đúng mục đích	67	33
Sử dụng một phần vốn vay đúng mục đích	132	65
Sử dụng toàn bộ vốn vay ngoài mục đích	4	2
Trung bình	203	100

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra.

Vấn đề quan tâm nhất của bên cho vay trong quá trình sử dụng vốn của người vay là họ sử dụng sai mục đích. Theo kết quả phân tích thì khoảng 40,44% số hộ sử dụng vốn ngoài mục đích cho rằng họ sử dụng sai mục đích nhằm để tiêu dùng đột biến trong gia đình như đám cưới, có người thân bị bệnh, mua các vật dụng trong gia đình, v.v. Khoảng 23,53% số hộ sử dụng vốn ngoài mục đích cho rằng họ dùng tiền cho con đi học hay đóng các khoản học phí, tiền mua sách vở v.v. Một số hộ chiếm tỷ lệ khoảng 22,79% cho rằng họ dùng một phần tiền vay được để đầu tư vào các mục đích khác như mua bán vật tư nông nghiệp, trồng trọt hay chăn nuôi khác v.v. khác với mục đích vay vốn để nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình. Một số hộ thì với lý do là trả các khoản nợ vay trước đây hay chuộc lại các thửa đất đã có để sản xuất nông nghiệp tiếp với lượng vốn vay còn lại; Và khoảng 3% số hộ không có lý do.

3.3. Hiệu quả sử dụng vốn vay

3.3.1. Hiệu quả kinh tế

a. Khả năng sinh lợi

Theo thống kê từ số liệu điều tra, trung bình lượng vốn vay của mỗi hộ là 11,727 triệu đồng, và lượng lãi trung bình từ số vốn vay đó là 3,835 triệu đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 32,7% lượng vốn vay. Xét trên phương diện hiệu quả thì tỷ lệ trên là thấp

so với thực tế các hộ phải đạt được để có thể nâng cao thu nhập nhằm cải thiện cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, nếu xét trên lượng vốn mà các hộ thực tế sử dụng cho mục đích chính là sản xuất thì lượng vốn chỉ chiếm 73,37% so với lượng vốn vay. Cho nên, tỷ suất giữa lãi và lượng vốn sử dụng sẽ là 44,57%. Đây là tỷ suất tương đối khả quan so với tình hình biến động giá cả vật tư nông nghiệp như hiện nay. Tuy nhiên, nếu ta so sánh với chi phí làm thuê, làm mướn thì khả năng sinh lợi của đồng vốn là khá thấp. Trung bình thu nhập từ các hoạt động làm thuê ở nông thôn là 30 ngàn đồng, và để có được phần thu nhập trên thì trung bình một lao động trong gia đình đi làm thuê 128 ngày công. Và nếu gia đình có càng nhiều người trong độ tuổi lao động thì khoảng thời gian để có được thu nhập bằng với số lãi trên thì thời gian làm việc càng ngắn lại.

b. Tác động của vốn vay đến thu nhập và chi tiêu

Để đánh giá sự khác biệt về thu nhập, chi tiêu, thu nhập bình quân và chi tiêu bình quân đầu người của hai nhóm đối tượng vay vốn và không vay vốn ta xem xét kết quả kiểm định trung bình của các mẫu độc lập (Independent Samples T-test).

Dựa vào kết quả kiểm định Levene sự bằng nhau của hai phương sai, ta bác bỏ giả

thiết sự bằng nhau của hai phương sai cho các biến như thu nhập bình quân, chi tiêu và chi tiêu bình quân do có mức có ý nghĩa thống kê (Sig.)<0,05; còn đối với biến thu nhập, ta chấp nhận giả thiết H0 là hai phương sai bằng nhau cho hai nhóm đối tượng vay vốn và không vay vốn, do có Sig.=0,881>0,05. (xem bảng 6).

Bảng 6. Bảng kết quả kiểm định T-Test

		Kiểm định Levene		Kiểm định t về trị trung bình hai mẫu độc lập			
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Chênh lệch trung bình
Phương sai bằng nhau	tn	0.022	0.881	-2.971	261	0.003	-2232.888
	tnbq	5.412	0.021	-3.694	261	0.000	-554.76
	ct	12.959	0.000	-4.051	261	0.000	-3536.333
	ctbq	5.896	0.016	-2.372	261	0.018	-434.775
Phương sai không bằng nhau	tn			-2.891	92.81	0.005	-2232.888
	tnbq			-4.096	114.832	0.000	-554.76
	ct			-5.109	151.574	0.000	-3536.333
	ctbq			-2.815	131.789	0.006	-434.775

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra.

Trong kết quả kiểm định t, các giá trị Sig. trong kiểm định đều nhỏ hơn 0,05 nên ta có thể kết luận rằng có sự khác biệt có ý nghĩa về thu nhập, thu nhập bình quân, chi tiêu và chi tiêu bình quân của hai đối tượng vay vốn và không vay vốn. Cụ thể trong nghiên cứu này là các đối tượng hộ vay vốn có thu nhập, thu nhập bình quân, chi tiêu và chi tiêu bình quân đều cao hơn các hộ không vay vốn. Điều này cho thấy, tác động tích cực của đồng vốn vay lên thu nhập và chi tiêu của các hộ.

3.3.2. Hiệu quả xã hội

Chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010 được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành. Theo đó, những hộ gia đình ở nông thôn có mức thu nhập bình quân dưới 200.000 đồng/người/tháng (2,4 triệu đồng/người/năm) được coi là hộ nghèo.

Như vậy để xem xét khả năng thoát nghèo của các nông hộ ta so sánh thu nhập bình quân đầu người của hộ với mức chuẩn nghèo của khu vực nông thôn, nếu các hộ có khả năng thoát nghèo thì mức thu nhập bình quân đầu người của hộ phải cao hơn mức chuẩn nghèo đã được quy định.

Kết quả cho thấy trong tổng số 263 hộ trong dữ liệu của nghiên cứu, có 142 hộ có khả năng thoát nghèo, chiếm tỷ lệ 54%, còn lại 121 hộ chưa có khả năng thoát nghèo, chiếm tỷ lệ 46%. Cụ thể, trong 60 hộ không có vay vốn thì có 19 hộ có khả năng thoát nghèo, chiếm tỷ lệ 31,7% đối với hộ không vay, nhưng chỉ chiếm 7,2% khả năng thoát nghèo trong toàn mẫu nghiên cứu của nghiên cứu. Có 41 hộ không vay vốn vẫn còn trong chuẩn nghèo của Chính phủ, chiếm tỷ lệ 68,3% số hộ không vay vốn, và chiếm tỷ lệ 15,6% số mẫu nghiên cứu.

Đối với các hộ có vay vốn thì khả năng thoát nghèo chiếm tỷ lệ cao hơn. Trong 203 hộ có vay, có 123 hộ chiếm tỷ lệ 60,6% có khả năng thoát nghèo, và chiếm tỷ lệ 46,8% thoát nghèo trong tổng thể nghiên cứu. Số hộ có vay vốn nhưng không có khả năng thoát nghèo là 80 hộ, chiếm tỷ lệ 30,4% trong tổng thể nghiên cứu.

Để kiểm tra sự tác động của vốn vay lên khả năng thoát nghèo của các hộ vay ta thực hiện phương pháp kiểm định Chi bình phương về mối liên hệ giữa tình trạng vay vốn đối với khả năng thoát nghèo. Từ kết quả phân tích cho biết giá trị Chi bình phương là 15,598 và $\text{Sig.} = 0,000 < \alpha = 0,05$, nên ta bác bỏ giả thiết không có mối liên hệ giữa tình trạng vay vốn và khả năng thoát nghèo.

Có thể kết luận rằng, với tập dữ liệu nghiên cứu được ta có đủ bằng chứng để khẳng định rằng có mối quan hệ hay có sự khác biệt với về khả năng thoát nghèo giữa tình trạng vay vốn của các hộ.

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay trên thực tế rất nhiều mà trong đó có một số nhân tố vì lý do khách quan không thể lượng hoá được nên không thể đưa vào phân tích trong mô hình hồi quy. Chẳng hạn, mô hình sản xuất là một

nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả sử dụng vốn vay. Một mô hình sản xuất hợp lý với một cơ cấu đầu tư thích hợp thì sẽ khai thác được triệt để tiềm năng sẵn có, phát huy tối đa đồng vốn bỏ ra, và tất nhiên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng đây là nhân tố không thể lượng hoá được mà phải qua điều tra điển hình, hay là yếu tố mà mô hình hồi quy không đo lường được.

Nhận xét về kết quả mô hình phân tích hồi quy đó là mô hình rất có ý nghĩa, ở mức ý nghĩa 5%, $\text{sig.} = 0,0000$ (xem bảng 7). Mối quan hệ giữa chỉ tiêu đo lường hiệu quả vốn vay và các nhân tố tác động tới hiệu quả tỏ ra khá chặt chẽ ($R=60\%$). Biến động chung của các nhân tố ảnh hưởng giải thích được khoảng 36% về hiệu quả sử dụng vốn vay. Đây là con số có thể chấp nhận được đối với chỉ tiêu hệ số xác định R^2 trong các phân tích hồi quy từ số liệu thực tế vì cỡ mẫu nhỏ trong một tổng thể lớn. Phần mô hình hồi quy không đo lường được ở đây là khoảng 64% chính là những nhân tố tác động quan trọng khác đến hiệu quả sử dụng vốn vay, nhưng vì không định lượng được nên không thể đưa vào mô hình hồi quy. Chẳng hạn như hiệu quả do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tổ chức khuyến nông, kiến thức sản xuất của toàn bộ thành viên trong hộ chứ không phải chỉ riêng kiến thức sản xuất của chủ hộ, điều kiện khí hậu, thủy văn v.v.

Bảng 7: Kết quả hồi quy về các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn

Các nhân tố	Ký hiệu	Hệ số	Giá trị P
Lượng vốn vay	Lgvy	0,0473257	0,042
Kỳ hạn vay	Kyhan	-8,465,976	0,002
Lãi suất	Laisuat	1.999,851	0,013
Rủi ro trong quá trình sử dụng vốn	Ruiro	-6,998,005	0,097
Hướng dẫn sau khi vay vốn	Hdansaovay	2.218,042	0,000
Trình độ học vấn	Hv	5,454,136	0,039
Diện tích đất	.Dti	0,0133816	0,777
Tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất	Tytrongl	2.472,703	0,007

Số lượng lao động	Ld	-3,204,143	0,043
Giới tính chủ hộ	Gtinh	-2,813,406	0,542
Tuổi chủ hộ	Tuoi	1,670,708	0,554
Hàng số tự do	Cons	1,650,387	0,919
Số quan sát	203		
Prob > F	0,0000		
R2	0,3609		
Giá trị R	60%		

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra bằng phần mềm STATA.

Tổng lượng vốn vay: có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 5%. Đây là nhân tố ảnh hưởng thuận đến hiệu quả. Điều này cho thấy đồng vốn vay có ý nghĩa đối với người nông dân như thế nào. Như đã phân tích, nguồn vốn cho vay hiện nay còn quá thấp so với nhu cầu vay, số vốn vay đến với hộ nông dân còn quá hạn hẹp, lại không đồng đều. Qua thực tế điều tra các hộ đã vay vốn, phần lớn các hộ vay cho rằng lượng vốn vay này còn quá ít ỏi. Còn những hộ không được vay hay không muốn vay lại là do gặp khó khăn phiền toái trong khâu thủ tục xin vay, khâu thẩm định hay xét duyệt cho vay v.v... Điều này cũng khẳng định rằng, đồng vốn đến được với người dân đã là một hiệu quả, và lượng vốn vay được càng lớn thì phần lời thu được của người dân càng tăng.

Kỳ hạn vay vốn: có ý nghĩa khá cao trong kết quả mô hình ở mức ý nghĩa 1% nhưng lại là nhân tố tác động nghịch đến hiệu quả sử dụng vốn. Điều này có nghĩa là kỳ hạn vay vốn càng dài thì đồng vốn sử dụng lại càng kém hiệu quả. Lẽ ra, kỳ hạn vay vốn dài thì đồng vốn phải được sử dụng một cách linh hoạt và hiệu quả hơn. Nghịch lý này có thể được giải thích như thời hạn vay dài, số lãi vay phải trả càng nhiều hơn, song đầu tư vốn không hiệu quả thì rõ ràng tiền lãi thu được sẽ không đủ để bù đắp lãi vay và các chi phí khác. Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân từ phía các tổ chức tín dụng có

khá nhiều khoản vay phát vay đến với bà con nông dân không thích hợp với thời điểm của mùa vụ sản xuất nông nghiệp, nên tầm quan trọng và cần thiết của đồng vốn bị hạn chế nhiều. Song, nguyên nhân chủ quan của việc sử dụng vốn vay không hiệu quả có thể do người dân chưa có một mô hình sản xuất và canh tác hợp lý để tận dụng được đồng vốn vay, trình độ tiếp cận và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất thâm canh còn yếu, chưa sử dụng tốt lao động vào sản xuất nông nghiệp.

Lãi suất: có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy với mức ý nghĩa 5%. Trong thời gian qua, do tác động của thị trường và các quyết định của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản thì các mức lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng có sự thay đổi trong thời gian điều tra của nghiên cứu. Kết quả cho thấy, khi lãi suất tăng thì hiệu quả sử dụng đồng vốn cũng tăng. Điều này có thể giải thích là khi lãi suất tăng việc trả vốn và lãi vay của các hộ cũng tăng nên việc sử dụng vốn hiệu quả được các hộ vay chú trọng nhiều hơn, đồng vốn vay phải đảm bảo được hiệu quả tối đa nhằm đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay đúng lượng và đúng kỳ. Một lý do khác, có thể do hộ có mô hình sản xuất hợp lý, phù hợp với điều kiện sẵn có của gia đình nhưng thiếu đồng vốn phục vụ cho sản xuất, nên các hộ chấp nhận vay với lãi suất cao. Kết quả do mô hình sản xuất đạt

hiệu quả nên tiền lãi sinh ra từ đồng vốn vay nhiều, vì thế, lãi suất tỷ lệ thuận với lãi đạt được từ tiền vay.

Rủi ro: có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, nhưng lại là nhân tố tác động nghịch. Có nghĩa là nếu hộ gặp rủi ro trong quá trình sử dụng vốn vay thì hiệu quả sử dụng vốn sẽ giảm. Điều này cũng dễ hiểu khi sử dụng vốn vay cho mục đích sản xuất nông nghiệp như trồng trọt hay chăn nuôi, nếu hộ gặp phải những rủi ro dịch bệnh, lũ lụt, thiên tai, v.v... thì có thể coi như mất trắng. Và nguyên nhân trên dễ đưa người nông dân đi đến bán cùng hoá, luẩn quẩn trong vòng nợ nần khó thoát ra được.

Hướng dẫn sau khi vay vốn: có ý nghĩa rất lớn trong mô hình, với mức ý nghĩa 1%. Với kết quả phân tích thì các hộ có được sự hướng dẫn, hỗ trợ của các tổ chức sẽ làm tăng tăng hiệu quả sử dụng vốn vay.

Trình độ học vấn của chủ hộ cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay với mức ý nghĩa 5%. Sau khi đáp ứng được nhu cầu vốn vay cần có cho nông hộ, thì thực tế các chủ hộ cần có sự tính toán giỏi sử dụng đồng vốn có hiệu quả. Kết quả phân tích cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn vay càng lớn.

Tỷ lệ vốn vay sử dụng cho mục đích sản xuất cũng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả cho thấy nếu hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích sản xuất với tỷ lệ vốn càng lớn thì hiệu quả sử dụng đồng vốn vay đạt được càng cao.

Số lượng lao động: có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên số lao động có ảnh hưởng nghịch đến tiền lời từ vốn vay. Điều này có nghĩa là số lao động càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn vay càng kém. Thực chất số lao động này không phản ánh số lao động tham gia sản xuất của hộ, vì trong số lao động của hộ có một số thành viên đi làm thuê hay làm công việc trong ấp xã để tạo thu nhập. Vì vậy, sự thể hiện biến động của số lao động tới hiệu quả sử dụng vốn vay ít nhiều chưa chính xác.

4. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung phân tích hiệu quả của đồng vốn vay trên các mặt xã hội cũng như kinh tế. Về hiệu quả xã hội của vốn vay thì các hộ có vay vốn có khả năng thoát nghèo cao hơn các hộ không vay. Kết quả kiểm định Chi bình phương với Sig. = 0,000 cho thấy ý nghĩa của kết quả kiểm định, điều này khẳng định rằng có mối liên hệ giữa vay vốn và khả năng thoát nghèo của các hộ trong tổng thể nghiên cứu.

Kết quả phân tích cho thấy, các chương trình tín dụng nông thôn đã tác động tích cực trong việc cải thiện đời sống nông dân, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với tín dụng, phát huy vai trò của nông hộ trong sự phát triển cộng đồng người nghèo, khuyến khích lòng tự tin của nông hộ về khả năng sử dụng vốn vay trong sản xuất nông nghiệp và nâng cao trình độ, kiến thức trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tín dụng nông thôn giúp người dân nâng cao được thu nhập và cải thiện được khả năng thoát nghèo. Từ đó, phát huy vai trò của nông hộ ở vùng nông thôn sâu, nghèo khổ. Phần lớn nông hộ đều thấy tác động tích cực của tín dụng nông thôn như phát triển kỹ thuật trong sản xuất, biết cách sản xuất hợp lý hơn, tích lũy được đồng vốn, nâng cao trình độ dân trí, tăng cường tính tương trợ trong cộng đồng, đây cũng là một trong các yếu tố phát triển cộng đồng.

Do kết quả phân tích cho thấy tổng lượng vốn vay và hướng dẫn sau khi vay vốn có tác động thuận chiều lên hiệu quả sử dụng vốn vay, các tổ chức tín dụng nên phát triển nhiều hình thức tín dụng để đưa vốn đến các hộ nông dân, đồng thời cần có sự đầu tư khoa học kỹ thuật bằng nhiều hình thức như thông qua các hoạt động khuyến nông để chuyển giao khoa học kỹ thuật hoặc tổ chức tập huấn trực tiếp nhất là các dự án cho vay phát triển sản xuất, v.v... nhằm giúp cho người vay sử dụng vốn vay hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang (2008), *Niên giám thống kê huyện Long Mỹ năm 2007*.
- Hoàng Trọng (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Thống kê, TpHCM.
- Hồ Đăng Phúc (2005), *Sử dụng phần mềm SPSS trong phân tích số liệu*, Nhà xuất bản Khoa Học và Kỹ Thuật, Hà Nội.
- La Xuân Đào (1997), *Vai trò của của phụ nữ trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay ở nông thôn, tỉnh Cần Thơ*, Khoa Kinh Tế trường Đại học Cần Thơ.
- Lê Thành Nghiệp (2003), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế trong nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội.
- Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Thống kê, TpHCM.
- Nguyễn Thị Hồng Trang (2003), *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tín dụng chính thức của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A tỉnh Cần Thơ*, Luận văn tốt nghiệp đại học, trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Văn Ngân (2004), *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A tỉnh Cần Thơ*, Đề tài nghiên cứu cấp trường, trường Đại học Cần Thơ
- Võ Thị Thanh Lộc (1997), *Các nhân tố quyết định đến việc vay và sử dụng vốn vay của phụ nữ Cần Thơ*, Khoa kinh tế trường Đại học Cần Thơ.

Tiếng Anh

- Le Nhat Hanh (2002), An analysis of access to formal credit by household farms: *The case of Vietnam*, Master of Arts in Economics of Development, Vietnam - Netherlands Projects, Hochiminh city.
- Nguyen Van Ngan (2003), *Effects of the value of assets on farming households; access to credit in rural VietNam: the case of Chau Thanh A District Can Tho province*, Master of Arts in Economics of Development, Vietnam - Netherlands Project, Hochiminh city.
- Nguyen Viet Cuong (2007), *Poverty targeting and impact of a governmental micro-credit program in Vietnam*, National University Hanoi.
- Pham Bao Duong and Izumida (2002), *Rural development finance in Vietnam: A micro-econometric analysis of household surveys*, World Development 30(2), pp. 319-335.
- Tran Tho Dat (1998), *Borrower transactions costs and credit rationing: a study of the rural credit market in Vietnam*, paper prepared for the conference Vietnam and the region, Asia Pacific experience and Vietnam's economic policy directions, Hanoi.
- Vu Thi Thanh Ha (2001), *Determinants of rural households' borrowing from the formal financial sector: A study of the rural credit market in Red River Delta region*, Master of Arts in Economics of Development, Vietnam - Netherlands Project, Hanoi.
- Vuong Quoc Duy (2007), *The impact of credit for the poor on the poverty level of rural households in the Mekong Delta - Vietnam*, Master thesis, The University of Groningen.